

Bàn về triết học pháp luật trong mối tương quan với lý luận chung về pháp luật

Nguyễn Văn Quân*

Học viện Khoa học xã hội, 477 Nguyễn Trãi, Thanh Xuân, Hà Nội, Việt Nam

Nhận ngày 24 tháng 6 năm 2015

Chỉnh sửa ngày 28 tháng 7 năm 2015; Chấp nhận đăng ngày 20 tháng 8 năm 2015

Tóm tắt: Triết học pháp luật là chủ đề từ lâu được quan tâm nghiên cứu và giảng dạy tại nhiều quốc gia trên thế giới, đặc biệt là tại các quốc gia phương Tây. Tuy nhiên, ở Việt Nam đây là lĩnh vực nghiên cứu tương đối mới mẻ, chưa có được sự quan tâm thích đáng từ giới nghiên cứu, giảng dạy. Bài viết này trình bày một số vấn đề liên quan đến triết học pháp luật trong mối tương quan với lý luận chung về pháp luật, điếm qua một số trường phái cơ bản cũng như xu hướng phát triển hiện nay của triết học pháp luật tại một số quốc gia trên thế giới.

Từ khóa: Chủ nghĩa thực chứng; luật tự nhiên; lịch sử tư tưởng; triết học pháp luật.

Dẫn nhập

Triết học pháp luật (THPL) là chủ đề bắt đầu có được sự quan tâm nghiên cứu, bàn luận ở nước ta¹. Tuy vậy, so với tầm vóc và ý nghĩa của bộ môn này cũng như sự phát triển của nó trên thế giới, việc nghiên cứu triết học pháp luật vẫn còn tương đối khiêm tốn, cả trong lý luận hàn lâm cũng trong giảng dạy. Là một lĩnh vực nghiên cứu còn rất mới mẻ, nên nhận thức về

THPL ở nước ta mới chỉ dừng lại ở mức sơ lược, không ít người vẫn nhầm lẫn THPL với lý luận chung về pháp luật (LLCVPL), môn học bắt buộc và nền tảng trong chương trình đào tạo cử nhân luật.

Nhìn rộng ra trên phạm vi toàn thế giới, cụ thể tại các nước Phương Tây, cội nguồn của tư tưởng triết học và pháp luật hiện đại, thuật ngữ “*triết học pháp luật*” cũng chỉ mới được sử dụng phổ biến vào khoảng đầu thế kỷ 19, nhất là với sự ra đời của tác phẩm “*Các nguyên lý của triết học pháp quyền*”² của Hegel (1821).

Tuy thuật ngữ THPL ra đời khá muộn so với các thuật ngữ triết học hay luật học khác, nhưng suy ngẫm và nhận thức về các vấn đề mà nó đề cập thì đã được quan tâm từ lâu như chính bản thân pháp luật vậy. Ngay từ thời cổ

* ĐT.: 84-942228822

Email: nguyen.vnu@gmail.com

¹ Cho tới nay, chỉ có một số bài viết của GS. TS. Võ Khánh Vinh và GS. TS. Hoàng Thị Kim Quế đề cập tới chủ đề này. Ví dụ: Hoàng Thị Kim Quế, *Triết học pháp luật trong hệ thống các khoa học pháp lý*, Tạp chí Khoa học ĐHQGHN, Kinh tế - Luật, số 23 (2007). Võ Khánh Vinh, *Triết học pháp luật: Đối tượng nghiên cứu, vị trí và chức năng*, Tạp chí Nhân lực Khoa học xã hội, số 4/2013; *Về phương pháp luận của triết học pháp luật*, Tạp chí Nhân lực Khoa học xã hội, số 8/2014.

² G.W.F. Hegel, “*Các nguyên lý của triết học pháp quyền*”, Bùi Văn Nam Sơn dịch, Nxb Tri thức, 2010, 916 tr.

đại, THPL đã được đề cập trong các phẩm của Platon và Aristote, những người có những đóng góp quan trọng cho sự phát triển của môn khoa học này.

Cho đến nay, không có sự thống nhất về định nghĩa luật pháp cũng như định nghĩa về THPL. Tương tự, vẫn luôn tồn tại tranh luận xoay quanh chủ đề liệu THPL có phải là một nhánh của triết học hay là một bộ phận của khoa học pháp lý, về danh sách các vấn đề THPL nghiên cứu, cũng như về chức năng, thậm chí là ngay cả thuật ngữ “triết học pháp luật” vẫn còn gây tranh cãi. Thực tế, ngay tại nhiều quốc gia có THPL phát triển, một số tác giả vẫn có xu hướng đánh đồng THPL với “lý luận chung về pháp luật”.

Lịch sử hình thành và phát triển của THPL với tư cách là một khoa học cho chúng ta thấy sự đối lập thường xuyên của chính nó với “lý luận chung về pháp luật”, thể hiện qua sự đối lập dai dẳng giữa những người ủng hộ “triết học pháp luật trường phái luật tự nhiên” và những người theo đuổi chủ nghĩa thực chứng pháp lý. Chúng ta sẽ phân tích những vấn đề trên trước khi đánh giá hiện trạng của lĩnh vực nghiên cứu này tại một số quốc gia trên thế giới.

1. Triết học pháp luật và lý luận chung về pháp luật: Sự đối lập giữa trường phái luật tự nhiên và thực chứng pháp lý

Nếu như thuật ngữ THPL xuất hiện đầu thế kỷ 19 với tác phẩm nổi tiếng về triết học pháp quyền của Hegel, thì “lý luận chung về pháp luật” xuất hiện vào cuối thế kỷ 19, dưới ảnh hưởng của chủ nghĩa thực chứng và chủ nghĩa kinh nghiệm, như một phản ứng chống lại THPL vốn rất thịnh hành lúc bấy giờ. Những người bảo vệ cho lý luận chung về pháp luật chỉ trích triết học pháp luật cổ điển vì đặc tính hoàn

toàn tư biện của nó. Theo những người theo chủ nghĩa thực chứng thì những vấn đề cổ điển mà triết học giải quyết như: Luật pháp là gì? Liệu tồn tại các tiêu chí của lẽ công bằng?... sẽ dẫn tới những xem xét, đánh giá mang tính siêu hình, trong khi đó những người này lại muốn thiết lập một khoa học dựa trên các tiêu chí có thể định tính, định lượng được. Trong khi THPL dựa trên một thứ “*luật pháp lý tưởng*”, “*vô trùng*”, tách biệt mọi đánh giá về mặt giá trị, đạo đức và luân lý; lý luận chung về pháp luật chỉ muốn bàn đến pháp luật như nó *vốn-đang-tồn tại*, tức dựa trên luật thực định. Như vậy, chúng ta dễ dàng nhận thấy mối liên hệ giữa triết học pháp luật với học thuyết luật tự nhiên, cũng như mối liên hệ giữa lý luận chung về pháp luật và thực chứng pháp lý. Thậm chí đã có thời THPL được đánh đồng với luật tự nhiên, đặc biệt là đầu thế kỷ 19: Ví dụ, trong tác phẩm nổi tiếng về triết học pháp luật mang tựa đề “*Giáo trình luật tự nhiên hay triết học pháp luật, tạo lập theo tình trạng hiện tại của khoa học này ở nước Đức*”³, xuất bản lần đầu vào năm 1839 triết gia-luật gia người Đức Heinrich Ahrens đã sử dụng thuật ngữ “*luật tự nhiên*” và “*triết học pháp luật*” như những khái niệm tương đương⁴.

Trong khi đó, lý luận chung về luật pháp được phổ biến mạnh mẽ trong nửa đầu thế kỷ 20, đặc biệt với sự ảnh hưởng của nhà luật học nổi tiếng người Áo Hans Kelsen (1881-1973), người đã trình bày cách luận giải được làm mới

³ Heinrich Ahrens, *Cour de droit naturel ou de philosophie du droit: fait d'après l'état actuel de cette science en Allemagne*, Paris, Brockhaus et Avenarius, 1839, 300 tr.

⁴ Ví dụ: “Triết học pháp luật hay luật tự nhiên, là khoa học trình bày những nguyên tắc hàng đầu về luật pháp, những nguyên tắc được lập nên dựa trên bản chất của con người và được nghĩ ra bởi lý tính” (*La philosophie du droit, ou le droit naturel, est la science qui expose les premiers principes du droit fondés dans la nature des hommes et conçus par la raison*). Xem: Ahrens Heinrich, *đã dẫn*, tr. 2.

của chủ nghĩa thực chứng pháp lý thông qua công trình có tựa đề “*lý thuyết thuần túy về luật pháp*”⁵. Những người nghiên cứu lý luận pháp luật tìm thấy ở cuốn sách này của Kelsen sự đoạn tuyệt thực sự về mặt khoa học luận: Đối với Kelsen thì sự đối lập giữa THPL và lý luận pháp luật là một sự lựa chọn mang tính phương pháp luận có cân nhắc. Bởi vì theo ông, những người ủng hộ nhiệt thành giảng dạy triết học pháp luật thường là những tín đồ của luật tự nhiên, và cũng vì thế các tác phẩm của những người này thường là sự tiếp nối và kéo dài của những chuyên luận về luật tự nhiên vốn thịnh hành trong suốt thế kỷ 17 và 18. Chính sự đồng nhất triết học pháp luật và học thuyết của những người theo trường phái luật tự nhiên đã thúc đẩy Hans Kelsen chọn cụm từ “*lý thuyết thuần túy*” cho cuốn sách đầu tiên của ông về lý luận chung về pháp luật⁶. Trong “*Lời đề dẫn*” cho lần xuất bản đầu tiên của cuốn sách này vào năm 1934, Kelsen giải thích cách hiểu của ông về lý luận pháp luật như là “*lý luận tách khỏi mọi ý thức hệ chính trị và mọi yếu tố thuộc về ngành khoa học tự nhiên... Mục đích của tôi là xây dựng lý thuyết pháp luật thành một khoa học thực thụ*”⁷.

Chính Kelsen đã cùng với giáo sư luật người Pháp Léon Duguit và nhà luật học người Tiệp Khắc Frantz Weyr, lập ra tạp chí quốc tế đầu tiên về lĩnh vực này với tên gọi “*Tạp chí quốc tế về lý luận về luật pháp*”, xuất bản song ngữ Pháp-Đức (*Revue internationale de la*

théorie du droit-Internationale Zeitschrift für Theorie des Rechts). Từ đây lý luận về pháp luật-thực chứng pháp lý trở thành một trào lưu áp đảo trong nghiên cứu pháp lý. Sự thắng thế của thực chứng pháp lý cũng đồng nghĩa với sự “*lép vế*” tạm thời của triết học pháp luật trong những năm 30 của thế kỷ 20. Thậm chí các học giả hạn chế sử dụng tiêu đề liên quan đến THPL để đặt tên cho các công trình nghiên cứu của mình, bởi cái nhìn tiêu cực của giới học thuật đối với triết học pháp luật-luật tự nhiên. Theo những người làm công tác thực tiễn (quan tòa, luật sư...), triết học pháp luật dựa trên ý tưởng mà theo đó, “*các giải pháp cho các vấn đề pháp lý phải được tìm kiếm trong các tác phẩm triết học chứ không dựa trên các kinh nghiệm pháp lý*”⁸. Mặt khác, việc các luật gia không tìm thấy trong triết học pháp lý những phản ánh thực tiễn hoạt động và suy luận của của mình khiến họ quay lưng lại với lối tư duy triết học.

Tuy vậy, ngay trước Chiến tranh Thế giới thứ hai, trường phái luật tự nhiên, vốn tạo lập nền tảng của một thứ luật pháp công bằng và xác định những giới hạn của quyền lực nhà nước đối với công dân, đã được quan tâm trở lại, đặc biệt là tại Đức trong bối cảnh chính trị đặc biệt của quốc gia này, với việc đảng Quốc xã lên nắm quyền. Triết học pháp luật chỉ phải chịu một sự suy yếu tương đối trước sự lên ngôi của lý luận chung về pháp luật, thuật ngữ “*triết học pháp luật*” vẫn được sử dụng để đặt tên cho các công trình nghiên cứu cũng như trong giảng dạy đại học.

Trong những năm 1950, với sự phát triển của triết học phân tích tại Anh và Mỹ, chủ

⁵ Bản tiếng Đức được xuất bản lần đầu tiên vào năm 1934 với tên gọi “*Reine Rechtslehre*”, sau đó được chỉnh sửa và xuất bản lần thứ hai vào năm 1960, gần như là một cuốn sách mới, được dịch ra tiếng Anh lần đầu tiên vào năm 1967. Xem: Hans Kelsen, *Pure Theory of Law*, Lawbook Exchange, 2009, 516 tr.

⁶ Hans Kelsen, *như trên*.

⁷ Hans Kelsen (1934), *Théorie pure du droit*, bản tiếng Pháp của “*Reine Rechtslehre*” do Charles Eisenmann dịch, Paris, Nxb Dalloz, 1962.

⁸ Norberto Bobbio, “*Philosophie du droit*”. In Arnaud André-Jean (sous la dir.), *Dictionnaire encyclopédique de théorie et de sociologie du droit*, Paris, LGDJ, 2^e éd., 1993

nghĩa thực chứng pháp lý lại được phát triển mạnh mẽ, cũng đồng nghĩa với sự quay trở lại mạnh mẽ của bộ môn “lý luận chung về pháp luật” (*General Theory of Law*) trong giới hàn lâm cũng như trong giảng dạy đại học.

Ngày nay, đa phần các tác giả phân biệt rạch ròi THPL với LLCVPL với tư cách hai khoa học khác nhau, điển hình là giáo sư luật người Bỉ Van Hoecke Mark⁹. Theo ông, THPL là một môn học tự biện và quy chuẩn, bao gồm các bộ phận cấu thành sau đây:

- Bản thể học pháp luật, nghiên cứu bản chất của luật pháp và một số khái niệm như dân chủ, Nhà nước hay cá nhân, mối quan hệ giữa luật pháp và đạo đức (nhất là về quyền con người).

- Khoa học luận pháp luật, được quan niệm như sự xem xét các khả năng đạt tới nhận thức về bản chất của pháp luật.

- Thuyết mục đích của pháp luật, có chức năng nhằm xác định mục đích của luật pháp.

- Lô gic học pháp lý, tìm cách phân tích các luận chứng pháp lý.

Trong khi đó lý luận chung về pháp luật, theo Van Hoecke Mark, chỉ nhằm mô tả và phân tích luật pháp như nó đang là trong thực tế, thông qua việc sử dụng một phương pháp khoa học, và tách biệt với mọi đánh giá về giá trị (lẽ công bằng, đạo đức, luân lý...). Như vậy, lý luận chung về pháp luật không thay thế triết học pháp luật, vốn tồn tại song song nhưng có mức độ trừu tượng cao hơn.

Sự phân chia này có vẻ là hợp lý, nhưng theo chúng tôi không phù hợp với việc sử dụng trên thực tế thuật ngữ “*triết học pháp luật*” và “*lý luận chung về pháp luật*”. Trong thực tiễn, không phải lúc nào cũng có thể quy ra mối quan

hệ qua lại giữa tựa đề của một công trình nghiên cứu và danh sách những vấn đề nó sẽ đề cập, cũng như mức độ trừu tượng, phương pháp nghiên cứu mà tác giả sử dụng, hay trường phái học thuyết mà người này theo đuổi. Thường gặp nhất, lý luận chung về pháp luật có một ngữ nghĩa thực định, tuy nhiên có thể có trường hợp một công trình nghiên cứu với tựa đề “*lý luận chung...*” nhưng lại hoàn toàn tự biện, được viết bởi một người theo trường phái luật tự nhiên, trong khi với một công trình khác, ngược lại, cho dù được viết bởi một người theo chủ nghĩa thực chứng nhưng lại có tiêu đề “*triết học luật pháp*”.

2. Tính đa nguyên của thuyết luật tự nhiên và thực chứng pháp lý

Trên thực tế, việc quy một tác giả vào một trường phái nào đó phụ thuộc vào định nghĩa và lựa chọn các tiêu chí đánh giá, và việc sắp xếp này không phải luôn hợp lý, có khi gây tranh cãi. Ngay cả Hans Kelsen, thường xuyên được nhìn nhận như một trong những đại diện quan trọng nhất của chủ nghĩa thực chứng pháp lý, cũng có khi bị chính những người theo thuyết thực chứng quy là người theo “*chuẩn-thực chứng*”, cũng có nghĩa thuộc vào số những người theo “*phái luật tự nhiên*”.

Các tiêu chí đưa ra để đánh giá rất đa dạng, đến mức sẽ hợp lý hơn hết là nói về chủ nghĩa thực chứng và luật tự nhiên ở số nhiều, tức là cần nhìn nhận tính đa nguyên tồn tại chính trong bản thân hai hệ thống học thuyết này.

2. 1. Các phái sinh của học thuyết luật tự nhiên

Dù tồn tại nhiều dòng phái sinh của trường phái luật tự nhiên, chúng ta có thể thấy rằng, những người theo trường phái này có ít nhất một điểm chung: tính nhị nguyên. Trong khi

⁹ Van Hoecke Mark, Jan Gijssels, *What is Legal Theory?*, Leuven, Acco, 1985, tr.7.

những người theo chủ nghĩa thực chứng pháp lý cho rằng, về cơ bản chỉ tồn tại duy nhất một *thứ luật pháp-luật thực định*, và hoạt động của luật gia chỉ có thể dựa trên thứ luật thực định duy nhất này-thứ luật pháp được tạo ra bởi con người. Ngược lại, những người theo thuyết luật tự nhiên cho rằng, tồn tại hai loại luật pháp: luật thực định¹⁰ và luật tự nhiên, và thứ luật tự nhiên này có thể nhận thức được. Như vậy, cần phải nhấn mạnh tới sự bất đối xứng giữa pháp luật tự nhiên và thực chứng: Pháp thực chứng phủ nhận sự tồn tại của luật tự nhiên, trong khi pháp luật tự nhiên thừa nhận sự tồn tại của luật thực định nhưng cho rằng, thứ pháp luật này thấp hơn và phải phù hợp với “pháp luật tự nhiên”. Có nghĩa là luật tự nhiên và luật thực định được tổ chức theo trật tự thứ bậc.

Các biến thể pháp sinh liên quan chủ yếu tới bản chất của thứ pháp luật tự nhiên này, tới mối quan hệ của nó với luật thực định và dĩ nhiên là tới nội dung của luật tự nhiên.

Dựa trên bản chất của luật tự nhiên, các khảo cứu của giáo sư triết học pháp luật người Pháp Michel Villey¹¹ đã chỉ ra trong lịch sử tư

¹⁰ “Positive law” lâu nay vẫn được dịch sang tiếng Việt là “luật thực định”, theo chúng tôi có thể dịch thành “luật nhân định”, cách dịch này rõ nghĩa và phù hợp hơn trong một số bối cảnh, đặc biệt khi mô tả trường phái luật tự nhiên (vốn cho rằng pháp luật gồm hai cấu thành: luật tự nhiên (sẵn có, không phụ thuộc vào con người) và luật nhân định (do con người tạo ra)).

¹¹ Michel Villey (1914-1988) là nhà triết học và sử học pháp lý người Pháp. Ban đầu ông giảng dạy tại Đại học Strasbourg, sau đó được bổ nhiệm giáo sư Đại học Paris (Sorbonne). Ông cùng GS. Batiffol lập ra Trung tâm triết học luật pháp thuộc trường Sorbonne và tạp chí *Archives de philosophie du droit* (Lưu trữ triết học luật pháp). Tài năng sư phạm và năng lực của một nhà sử học pháp luật của Michel Villey đã giúp làm hồi sinh triết học pháp luật và tạo lập được ảnh hưởng sâu rộng tới tư tưởng pháp luật đương thời tại Pháp.

Một số công trình viết về lịch sử tư tưởng pháp lý, triết học pháp luật: Michel Villey (2013), *La formation de la pensée juridique moderne, (sự hình thành tư tưởng pháp lý hiện đại)*, Paris, Presses universitaires de France, 2^e éd.; (2009), *Critique de la pensée juridique moderne: douze*

tướng pháp lý sự tồn tại nhiều quan niệm rất khác nhau, thậm chí có khi đối lập nhau ngay trong bản thân trường phái luật tự nhiên. Trước hết là sự khác nhau giữa học thuyết luật tự nhiên cổ điển và hiện đại: Học thuyết luật tự nhiên cổ điển là khoa học luật pháp La Mã, chịu ảnh hưởng của triết học Aristote. Luật pháp không phải là tập hợp các nguyên tắc mà nó là một “*sự vật*”, thông qua “*sự vật*” này, các quan hệ công bằng giữa con người được thiết lập. Các quan hệ này không phải là thứ được nghĩ ra và mong muốn bởi con người, mà nó có một “*đời sống thực*” (*une existence réelle*). Luật pháp như vậy chứa đựng sự cân đối, tạo nên một trật tự xã hội hài hòa và tự nhiên, độc lập với ý chí con người. Nhiệm vụ của khoa học là khám phá ra thứ luật tự nhiên này thông qua phép quy nạp và trình bày lại dưới dạng những chỉ dẫn. Trường phái luật tự nhiên hiện đại về cơ bản chịu ảnh hưởng của triết học duy danh (*nominalism*), theo đó hiện thực duy nhất là cá nhân-con người và rằng, dựa vào bản tính của riêng họ, mỗi người sở hữu, các “*quyền chủ thể*”¹²; con người có thể khám phá được các quyền này với sự hỗ trợ của lý tính, và thông qua việc xem xét bản tính của con người. Quyền lực chính trị không tạo nên mà có nghĩa vụ thừa nhận các quyền đó, con người có thể đòi được hưởng các quyền chủ thể này. Như

autres essais (phê bình tư tưởng triết học hiện đại: 12 tiểu luận khác), Paris, Dalloz; (2002), *Leçons d'histoire de la philosophie du droit (Bài giảng lịch sử triết học pháp luật)*, Paris, Dalloz.

¹² Khái niệm quyền chủ thể được xây dựng trong Luật La Mã và được coi như một trong những khái niệm chủ yếu của luật cơ bản. Một cách tổng quát, quyền chủ thể được hiểu là sự thừa nhận của pháp luật về việc một chủ thể của luật (gọi nôm na là một người) được thụ hưởng một lợi ích nào đó và tất cả người khác phải tôn trọng sự thụ hưởng đó. Ví dụ, chủ sở hữu đối với một tài sản là người có các quyền của chủ sở hữu đối với tài sản và tất cả mọi người phải tôn trọng các quyền đó. Xem: Nguyễn Ngọc Điện, *Quyền chủ thể, đặc quyền và quyền ưu tiên*, Tạp chí Nghiên cứu lập pháp, số 4/2005.

vậy, thuyết luật tự nhiên là nguồn gốc của các quyền con người.

Liên quan đến đối tượng hướng đến của luật tự nhiên, chúng ta có thể phân biệt giữa các dòng phái sinh quan niệm luật tự nhiên dành cho phía lập pháp và dòng quan niệm luật tự nhiên có đối tượng là tất cả mọi người. Trong trường hợp luật tự nhiên dành cho nhà làm luật, khi soạn thảo ra luật chủ thể này phải dựa theo các nguyên tắc của luật tự nhiên, nếu phía lập pháp không tuân theo điều này, con người vẫn phải có nghĩa vụ tuân theo. Trong trường hợp luật tự nhiên hướng tới tất cả mọi người, người ta có thể quan niệm về một thứ luật tự nhiên thiếu vắng nội dung cụ thể và chủ yếu làm cơ sở cho tính hợp pháp của nhà làm luật, đến mức mọi đối tượng có nghĩa vụ phải phục tùng sự chỉ đạo của nó (ví dụ quan niệm của Hobbes trong tác phẩm “*Léviathan*”), hoặc là người ta quan niệm về một thứ luật tự nhiên chứa đựng các “*quyền chủ thể*” mà con người có thể đòi được hưởng, thậm chí là chống lại phía lập pháp (Locke, trong *Hai chuyên luận về Nhà nước*, - *Two Treatises of Government*).

Từ sự phân biệt này mà quan hệ giữa luật tự nhiên và luật thực định cũng tất yếu thay đổi. Ngoại trừ trường hợp luật tự nhiên thiết lập nên cơ sở của luật thực định - vốn buộc phải dựa trên và phải phù hợp với luật tự nhiên, phần lớn các phái sinh của thuyết luật tự nhiên còn lại đều dùng luật tự nhiên như một phương tiện để giới hạn luật thực định.

Một số tác giả quan niệm rằng, luật thực định trái với luật tự nhiên không mang tính pháp lý, các các đối tượng pháp luật có thể nhận thấy sự mâu thuẫn này bằng lý tính, nhưng vẫn phải có nghĩa vụ phục tùng. Trong khi đó, một số tác giả khác đánh giá rằng, quy phạm trái với luật tự nhiên vẫn mang tính pháp lý, bởi vì nó đã được tạo ra, nhưng quan tòa có quyền gạt bỏ quy phạm đó. Một số tác giả khác đưa ra lập

trường mang tính ôn hòa hơn, theo đó luật tự nhiên không thể chỉ thị cho luật thực định tuân theo hay không tuân theo. Luật thực định là luật là *cái-đang-có*, còn luật tự nhiên là *cái-cần-phải-có*, và sự đối chiếu với luật tự nhiên chỉ có chức năng cho phép sự đánh giá luật thực định về mặt đạo đức hay chính trị.

Về nội dung của luật tự nhiên, nó là chủ đề của các biến tấu vô tận, vì nếu luôn tồn tại sự đồng thuận rằng nội dung của luật cần dẫn chiếu tới lý tưởng của lẽ công bằng, thì các quan niệm khác nhau về lẽ công bằng sẽ dẫn tới những luận thuyết rất khác nhau. Ví dụ, chúng ta có thể tìm thấy luật tự nhiên Cơ đốc giáo nhưng cũng tìm thấy quan niệm luật tự nhiên kiểu Quốc-xã (phát xít).

Thuyết tự nhiên là đối tượng chỉ trích của những người theo chủ nghĩa thực chứng. Các chỉ trích này cơ bản dựa trên vấn đề liên quan đến tri nhận luận đạo đức (*cognitivism ethics*), tức là luận đề theo đó, tồn tại các giá trị mang tính khách quan và có thể nhận biết được (tri giác được). Trái lại, phần lớn những người theo chủ nghĩa thực chứng pháp lý cho rằng, các giá trị mang tính khách quan đó không tồn tại, dù sao đi nữa (người ta) chỉ có thể nhận biết những *gì-đang-tồn-tại*, và từ sự hiểu biết về cái-đang-tồn-tại đó, chúng ta không thể phái sinh ra một “*cái-phải-là*”. Cũng vậy, các hành vi được gọi là công bằng hay bất công không phải bởi vì bản thân hành vi đó thực sự chứa đựng đặc tính đúng, công bằng hay bất công, mà bởi vì nó được dựa trên sự lựa chọn và mong muốn của chính chúng ta. Vì vậy, đối với những người theo thuyết thực chứng pháp lý, lẽ công bằng là một khái niệm mang tính chủ quan và tương đối.

2.2. Các trào lưu thực chứng pháp lý

Điều chắc chắn và không phải bàn cãi rằng, *thực chứng pháp lý* đặc trưng bởi sự tách bạch

giữa luật pháp và đạo đức. Tuy nhiên, bản thân “thực chứng pháp lý” cũng có thể hiểu dưới nhiều góc độ khác nhau. Theo nhà triết học pháp luật nổi tiếng người Ý Norberto Bobbio¹³, chúng ta có thể có 3 cách hiểu: Thực chứng (*positivism*) như quan niệm về một ngành khoa học-khoa học pháp lý (1), như một lý luận về luật pháp (2), và như một lý tưởng luật pháp (3). Trong nghĩa đầu tiên, **nhận thức về** luật pháp không phụ thuộc vào bất kỳ đánh giá đạo đức nào; trong nghĩa thứ hai, nội dung của luật pháp không phụ thuộc vào đạo đức; trong cách hiểu thứ ba, luật pháp **phải thay thế đạo đức**. Giữa ba phương diện này của thực chứng, không nhất thiết có mối liên hệ. Có nghĩa rằng, một tác giả có thể là người theo chủ nghĩa thực chứng dưới góc độ luật học, không nhất thiết phải là người cổ vũ cho lý luận pháp luật thực chứng hay lý tưởng thực chứng.

1. Thực chứng pháp lý theo cách tiếp cận thứ nhất được đặc trưng bởi lòng tin và mong muốn tạo dựng một khoa học pháp lý thực sự, dựa trên mô hình của các khoa học tự nhiên. Điều này sẽ dẫn tới một số hệ quả: Trước hết cần phân tách “khoa học” (ở đây là khoa học pháp lý) với chính đối tượng của nó, có nghĩa là cần có sự phân biệt rạch ròi giữa luật và luật học. Khoa học được hiểu là việc nhận thức một đối tượng bên ngoài. Tiếp đó cần phải mô tả đối tượng này mà không có những đánh giá về mặt giá trị (định đề *Wertfreiheit* - tạm dịch là “tính trung lập về giá trị”). Luật pháp được nhận dạng không kèm theo các đánh giá về nó, mà luật pháp (đối tượng của khoa học pháp lý) chỉ bao gồm các mô tả các sự việc, hiện tượng, không phải là một tập hợp các sự vật, hiện tượng (này) với một đánh giá về mặt giá trị nào đó. Cuối cùng, đối tượng của khoa học này chỉ

có thể là luật thực định, có nghĩa là thứ luật pháp được lập nên bởi quyền lực chính trị, loại trừ luật tự nhiên hay luân lý. Nói cách khác, “thực chứng” ở đây phản ánh rõ tính “thực định” của luật pháp.

2. Khi nó đặc trưng cho một quan niệm về khoa học pháp lý, chúng ta có thể phân làm hai phái sinh của “thực chứng”: thuyết quy chuẩn và thuyết duy thực. Thuyết quy chuẩn hướng tới thiết lập một khoa học theo mô hình phái sinh từ các khoa học thực nghiệm, nhưng lại là khoa học về một đối tượng không mang tính thực nghiệm-các quy phạm. Trái lại, thuyết duy thực tham vọng “*cô đọng*” luật pháp lại thành tập hợp các sự kiện-hành xử của cơ quan tư pháp, và từ đó biến khoa học pháp lý thành một khoa học thực nghiệm.

Liên quan đến lý luận pháp luật, các tác giả mà chúng ta vẫn thường gọi là các nhà lý luận luật học ủng hộ thực chứng pháp lý, những người này ủng hộ các luận thuyết rất đa dạng và thường là không ăn nhập với nhau. Tuy nhiên có một chủ đề chung có sự thống nhất giữa những người này là sự tán thành tách luật pháp ra khỏi đạo đức. Người ta vẫn nhìn nhận rằng luận thuyết thực chứng pháp luật quan niệm nội dung của luật pháp hoàn toàn trung lập về mặt đạo đức. Ý tưởng như thế bị bác bỏ bởi chính thuyết thực chứng pháp luật, vốn nhấn mạnh rằng, các quy phạm pháp luật thể hiện những lựa chọn về mặt đạo đức của những người tạo ra nó. Sự tách bạch giữa pháp luật và đạo đức chỉ thể hiện ở chỗ nghĩa pháp luật không được xây dựng dựa trên một hệ quy chiếu đạo đức nào đó (Ví dụ: *luật pháp thần quyền*).

3. Nghĩa thứ ba của thực chứng pháp lý như một “*lý tưởng về lẽ công bằng*”, đòi hỏi sự phục tùng mọi luật pháp đặt ra, bởi vì người ta cho rằng nó công bằng, hoặc bởi vì chỉ đơn giản đó là luật pháp (thường được diễn đạt bằng công thức *Gesetz ist Gesetz-luật là luật*), theo

¹³ Norberto Bobbio (1961), *Sur le positivisme juridique, Mélanges Paul Roubier*, t. 1, Paris, Dalloz et Sirey, 1961, tr. 52.

đó tồn tại một nghĩa vụ đạo đức buộc con người phải phục tùng luật pháp mà không cần quan tâm đến nội dung của luật pháp (có công bằng và hợp lý hay không). Đây chính là điểm người ta thường phê phán “*lý tưởng thực chứng*” - vốn khuyên nhủ con người sự phục tùng quyền lực vô điều kiện, cũng như tạo điều kiện cho các chế độ chuyên quyền lên ngôi. Nhưng cần phải nhắc lại rằng, thực chứng theo nghĩa này là một lý tưởng về lẽ công bằng, nên nó đối lập với thực chứng nghĩa thứ nhất-một quan niệm về khoa học pháp lý. Có nghĩa là, giống như một cách tiếp cận, nó gần với thuyết luật tự nhiên, bởi vì nó không tự hạn chế ở việc mô tả luật pháp, mà đưa ra những đánh giá về mặt giá trị cũng như các chỉ dẫn.

Theo cách phân loại của Michel Villey, để đơn giản hóa, chúng ta có thể chia thành “*luật tự nhiên cổ điển*” của Aristote và Thomas d’Aquin giảng dạy, trường phái “*luật tự nhiên hiện đại*” (với Grotius, Pufendorf, Wolff, Burlamaqui...), phái Kant-mới (*Neo-Kantianism*) với chi phái “*luật tự nhiên với nội dung biến thiên*” (*Naturrecht mit wechselndem Inhalt*, với Stammler, Del Vecchio và Gény), và cuối cùng là phái Thomas-mới (*Neothomisme*, với Dabin là đại diện tiêu biểu). Sự đa dạng cũng tồn tại ngay trong trường phái thực chứng, với thuyết ý chí pháp lý (Scot, Hobbes, Benham, Austin, Carré de Malberg), trường phái chú giải, chủ nghĩa quy phạm (Kelsen), trường phái xã hội học (Ehrlich, Gurvitch, Duguit, Cardozo, Pound), lý thuyết phân tích pháp luật (Hart, Bobbio, Guastini), chủ nghĩa duy thực Mỹ (Holmes, Bingham, Frank, Llewellyn, Cohen), chủ nghĩa duy thực Bắc Âu (Hägerström, Olivecrona, Ross) và cuối cùng là thuyết thể chế (với Hauriou, MacCormick, Weinberger). Cách liệt kê và phân loại này chỉ mang tính tương đối và giản lược, bởi vì mỗi tác giả có thể gắn bó với nhiều dòng và trào lưu

khác nhau, thêm nữa ngay trong mỗi trào lưu có thể có nhiều tác giả bất đồng, thậm chí đối lập nhau.

Sự đa dạng về các trường phái là một đặc trưng của tư tưởng triết học pháp luật. Chính nhà triết học pháp luật nổi tiếng người Ý Norberto Bobbio diễn đạt sự phức tạp và chông lán này như sau: “*Trên bình diện học thuyết, nơi không dành chỗ cho sự lẫn tránh, tôi là người theo thuyết luật tự nhiên. Trên góc độ phương pháp luận, tôi là người theo thuyết thực chứng với niềm tin mạnh mẽ. Cuối cùng, trên bình diện lý luận về pháp luật tôi không theo trường phái nào cả*”¹⁴.

3. Sơ lược về thực trạng triết học pháp luật ở một số quốc gia

Cho tới gian đoạn gần đây, triết học pháp luật được nghiên cứu theo cách hoàn toàn khác nhau ở mỗi quốc gia, với những truyền thống và đặc trưng riêng. Tại Đức, triết học pháp luật đã từng phát triển cực thịnh từ đầu thế kỷ 19, xuất phát từ nhiều nhân tố khác nhau, trước hết là sự phát triển mạnh mẽ của triết học nói chung tại nước này, tiếp đó xuất phát từ các cuộc tranh luận xoay quanh cấu trúc và vai trò của Nhà nước (So với nhiều quốc gia Châu Âu, Đức là một quốc gia non trẻ). Tại Đức, tranh luận giữa những người theo thuyết tự nhiên và những người ủng hộ thực chứng học đã diễn ra rất gay gắt trong những năm 30 khi đảng Quốc-xã lên nắm quyền. Tranh luận giữa hai trường phái này được tiếp tục sau Chiến tranh Thế giới thứ hai, trong bối cảnh chính trị và thể chế đặc biệt của nước Đức trong giai đoạn này: Chủ nghĩa thực chứng bị cáo buộc đã giúp sức cho sự nắm quyền của chế độ phát xít toàn trị, nhờ thế một số ý tưởng của trường phái luật tự nhiên được

¹⁴ Norberto Bobbio, *Essais de théorie du droit*, Louvain, Bruylant, Paris, L.G.D.J, 1998, tr. 53.

ghi nhận vào trong hiến pháp mới của nước Đức sau chiến tranh. Tại Italy, cũng thường diễn ra tranh luận giữa những người Công giáo (ủng hộ thuyết tự nhiên) và những người thế tục (theo chủ nghĩa thực chứng). Người ta cũng ghi nhận các xu hướng triết học pháp luật mới tại nhiều quốc gia: chủ nghĩa thực chứng phân tích tại Italy, chủ nghĩa duy thực ở các nước Bắc Âu.

Tại Pháp, vai trò của triết học pháp luật tương đối yếu ớt. Môn học này không phải là môn học bắt buộc cho sinh viên luật như tại các nước láng giềng. Và trước đây rất ít trường đại học giảng dạy môn học này tại khoa triết hay khoa luật. Tại Pháp các cuộc tranh luận giữa các trường phái triết học pháp luật không diễn ra gay gắt như một số nước khác. Điều này có thể giải thích một phần bởi xu hướng pháp luật tập trung (*légitimité*) vốn có ảnh hưởng sâu rộng trong văn hóa pháp lý của quốc gia này. Theo đó, các văn bản luật là nguồn duy nhất của luật pháp và tất cả các quyết định đưa ra bởi cơ quan hành chính hay tư pháp chỉ đơn giản là diễn giải luật lệ sẵn có. Cũng thế, cơ quan quản lý nhà nước, tòa án hay luật sư chỉ đơn thuần áp dụng văn bản luật, không được phép tìm các giải pháp ngoài các văn bản này, cũng như không được xem xét các câu hỏi về bản chất hay cơ sở của luật pháp, không được quyền lật lại các khái niệm nền tảng. Chính vì thế các trường luật chỉ đơn giản là cung cấp sự đào tạo thuần túy mang tính kỹ năng.

Tuy nhiên với xu thế toàn cầu hóa và giao lưu học thuật, tình trạng này dần đổi khác ở Pháp cũng như nhiều nước phương Tây khác, các truyền thống, đặc trưng mang tính quốc gia dần mờ nhạt, nhất là trong lĩnh vực nghiên cứu. Điều này xuất phát từ sự phát triển của các phương tiện liên lạc và sự lên ngôi của tiếng Anh, tạo điều kiện cho sự giao lưu học thuật được dễ dàng. Sự thay đổi sâu rộng về chính trị,

kinh tế và công nghệ tác động lên tất cả các quốc gia phương Tây, nhưng lại có những tác dụng trái ngược lên triết học pháp luật: Những thay đổi đó dẫn tới việc tạo ra ngày càng nhiều những quy phạm mới, buộc người ta kỹ thuật hóa càng cao nghề luật và sự thờ ơ với các vấn đề lý thuyết. Giới hành nghề luật phải chú tâm đến các vấn đề luật thực định chuyên biệt trước khi quan tâm đến các vấn đề thuần túy lý thuyết như triết học pháp luật. Mặt khác, những thay đổi sâu rộng của xã hội Phương Tây sau Chiến tranh thế giới thứ hai cũng đặt ra những vấn đề mới, ví dụ như câu hỏi về các cơ sở của các quy phạm mới, sự thích đáng của các khái niệm pháp lý truyền thống trong bối cảnh mới, đánh giá lại vai trò của Nhà nước và cách thức Nhà nước đảm bảo vai trò đó mở đường cho triết học pháp luật những chân trời nghiên cứu mới.

Hiện nay chúng ta chứng kiến sự nở rộ của các công trình nghiên cứu rất đa dạng. Đại hội được tổ chức thường xuyên và các công bố của Hiệp hội quốc tế về triết học pháp luật và triết học xã hội (IVR)¹⁵ liên quan đến các cách tiếp cận rất đa dạng về lĩnh vực cho tới đối tượng nghiên cứu, cho chúng ta thấy sự phong phú đa dạng này. Các công trình nghiên cứu liên quan đến tất cả các trường phái triết học khác nhau, từ hiện tượng học cho tới chủ nghĩa kinh nghiệm lô-gic, từ xã hội học cho tới kinh tế, các ngành khoa học nhân văn, thậm chí tới triết học và phân tâm học. Các tác giả phát

¹⁵ Hiệp hội quốc tế về triết học pháp luật và triết học xã hội (The International Association for Philosophy of Law and Social Philosophy-IVR), được thành lập ngày 01/10/1909 tại Berlin nhằm truyền bá và phổ biến các nghiên cứu về triết học pháp quyền và triết học xã hội. Hiệp hội này thường xuyên tổ chức các Đại hội thế giới quy tụ các chuyên gia trong lĩnh vực triết học pháp luật và triết học xã hội. Đại hội lần thứ 27 của IVR sẽ diễn vào năm 2015 tại Washington DC, do Trường Luật của ba đại học Hoa Kỳ đồng đăng cai (Trường Luật thuộc Đại học American, trường Luật thuộc ĐH Georgetown và trường Luật của ĐH Baltimore).

triển các trào lưu truyền thống như luật tự nhiên, thực chứng pháp lý, đồng thời tới tìm cách vượt qua sự đối lập truyền thống giữa hai dòng triết học luật pháp chủ đạo này. Một số trào lưu mới xuất phát từ lý thuyết thực chứng như tân-thực chứng ở Bắc Âu, số khác phát sinh từ thuyết duy thực như *Critical Legal Studies* tại Mỹ cũng có những bước phát triển mạnh mẽ.

Liên quan đến đối tượng nghiên cứu, chúng ta có thể ghi nhận sự quan tâm được làm mới dành cho bản chất của pháp luật. Triết học pháp luật truyền thống nghiên cứu nội dung của pháp luật và tất cả những thực thể mà dựa trên nó pháp luật được tạo lập như sở hữu, hợp đồng hay Nhà nước. Trái lại, lý luận pháp luật theo định hướng thực chứng, bởi vì lý luận pháp luật từ chối lối tư duy siêu hình và muốn tự hạn chế ở việc mô tả một cách chung nhất luật thực định, nghiên cứu những gì chung cho mọi hệ thống pháp luật. Thế nhưng, những gì chung nhất lại chỉ là hình thức hoặc cấu trúc của luật pháp, trong khi đó nội dung của các quy phạm lại rất khác nhau ở mỗi nước.

Tài liệu tham khảo

- [1] Heinrich Ahrens (1939), *Cour de droit naturel ou de philosophie du droit : fait d'après l'état actuel de cette science en Allemagne*, Paris, Brockhaus et Avenarius, 1839, 300 tr.
- [2] Norberto Bobbio (1993), "Philosophie du droit". In Arnaud André-Jean (sous la dir.) *Dictionnaire encyclopédique de théorie et de sociologie du droit*, Paris, LGDJ ; 2^e éd.
- [3] Billier Jean Cassien, Maryoli Aglaé (2001), *Histoire de la philosophie du droit*. Paris, A. Colin., 328 tr.
- [4] Jean-Pascal Chazal (2001), *Philosophie du droit et théorie du droit, ou l'illusion scientifique*. In *Archives de philosophie du droit* 45 (2001), Paris, Dalloz, 2001, n. 45, tr. 303-333.
- [5] Benoît Frydman, Guy Haarcher (2010), *La philosophie du droit*. Paris, Dalloz, 3^e éd., 138 tr.
- [6] Van Hoecke Mark, Jan Gijssels (1985), *What is Legal Theory*, Leuven, Acco, 146 tr.
- [7] Bjarne Melkevik (2000), *Réflexions sur la philosophie du droit*, l'Harmattan-Les Presses de l'Université Laval, 214 tr.
- [8] Michel Troper (2011), *La philosophie du droit*, Paris, PUF ; 3^e édi., coll « Que sais-je », 124 tr.
- [9] Michel Villey (2013), *La formation de la pensée juridique moderne*, Paris, Presses universitaires de France, 2^e éd.; 624 tr.
- [10] Michel Villey (2009), *Critique de la pensée juridique moderne : douze autres essais*, Paris, Dalloz, 274 tr.
- [11] Michel Villey (2002), *Leçons d'histoire de la philosophie du droit*, Paris, Dalloz, 318 tr.

On the Philosophy of Law in the Relation with General Theory of Law

Nguyễn Văn Quân

Graduate Academy of Social Sciences, 477 Nguyễn Trãi, Thanh Xuân, Hanoi, Vietnam

Abstract: The philosophy of law has been studied and taught for a long time all over the world, especially in Western countries. However, this is quite new and has not received considerable attention from the researchers and teachers in Vietnam. This article discusses some issues of the philosophy of law in connection with the general theory of law and summarizes some major schools as well as its trend in several countries.

Keywords: Positivism; natural law; history of theory; philosophy of law.